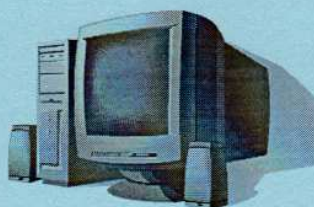


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
VINACONTROL**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4/2012**

*Hà nội, tháng 02 năm 2013*



CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL  
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm tài chính 2012

Mẫu số .....

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.116.164.798</b>	<b>107.669.660.377</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32.760.387.170</b>	<b>38.022.342.696</b>
1. Tiền	111	3	29.701.185.497	36.322.342.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.059.201.673	1.700.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>4.173.921.209</b>	<b>4.609.944.867</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.886.992.071	8.776.682.253
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.713.070.862)	(4.166.737.386)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.099.243.496</b>	<b>43.906.948.874</b>
1. Phải thu khách hàng	131		49.193.312.098	38.119.239.878
2. Trả trước cho người bán	132		1.269.807.484	4.586.405.377
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	4.166.588.350	1.404.869.113
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(530.464.436)	(203.565.494)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>9.695.502.138</b>	<b>3.431.875.725</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.695.502.138	3.431.875.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.387.110.785</b>	<b>17.698.548.215</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.187.602	26.640.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		293.797.279	410.307.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	2.684.772	2.684.772
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.084.441.132	17.258.914.894
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>96.784.687.473</b>	<b>97.635.591.495</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.718.030.435</b>	<b>89.789.133.990</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>8</b>	<b>71.030.180.271</b>	<b>71.428.190.451</b>
- Nguyên giá	222		113.422.683.710	106.368.713.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.392.503.439)	(34.940.523.093)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9</b>	<b>16.806.192.629</b>	<b>17.057.288.731</b>
- Nguyên giá	228		18.244.849.643	18.051.249.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.438.657.014)	(993.960.912)



**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.881.657.535	1.303.654.808
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.627.445.219</b>	<b>4.943.487.983</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2.560.245.219	2.285.087.983
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	2.717.200.000	2.658.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	12	(650.000.000)	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.439.211.819</b>	<b>2.902.969.522</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.384.787.319	2.848.545.022
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		54.424.500	54.424.500
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>212.900.852.271</b>	<b>205.305.251.872</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>51.034.320.728</b>	<b>52.653.365.633</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50.556.685.510</b>	<b>51.276.537.384</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		3.774.170.572	1.874.599.294
3. Người mua trả tiền trước	313		11.979.703.594	2.783.527.665
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	4.159.896.669	3.245.222.127
5. Phải trả người lao động	315		21.708.283.172	26.960.939.425
6. Chi phí phải trả	316	15	1.250.045.360	599.938.342
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	7.390.289.571	15.514.559.636
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		294.296.572	297.750.895
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>477.635.218</b>	<b>1.376.828.249</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		19.848.841	187.763.573
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			760.604.848
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		245.059.104	195.332.555
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		212.727.273	233.127.273
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			



CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL  
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm tài chính 2012

Mẫu số .....


# DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>161.475.437.178</b>	<b>152.639.542.410</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>161.475.437.178</b>	<b>152.639.542.410</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	78.750.000.000	78.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	26.293.591.687	26.293.591.687
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414	17	(667.068.512)	(667.068.512)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	34.266.271.760	27.510.778.247
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	5.824.701.022	4.852.531.350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	17.007.941.221	15.899.709.638
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>391.094.365</b>	<b>12.343.829</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>212.900.852.271</b>	<b>205.305.251.872</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		6.368.309.919	3.405.176.003
5. Ngoại tệ các loại	05		149.880,06	105.882,59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Mai Tiến Dũng



## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	81.194.569.733	69.210.234.282	262.435.512.822	239.813.664.738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19				4.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	81.194.569.733	69.210.234.282	262.435.512.822	239.809.664.738
4. Giá vốn hàng bán	11	21	63.812.083.468	48.833.132.283	204.772.423.017	167.833.603.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.382.486.265	20.377.101.999	57.663.089.805	71.976.060.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	865.464.412	1.553.950.108	3.714.830.563	4.270.689.687
7. Chi phí tài chính	22	23	(223.468.272)	1.349.184.440	596.908.536	2.866.021.776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.695.721	14.655.503	17.579.770	58.170.857
8. Chi phí bán hàng	24		2.975.966.673	2.960.621.519	10.298.004.479	9.666.226.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.993.287.421	12.071.986.397	23.928.242.118	38.306.233.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		6.502.164.855	5.549.259.751	26.554.765.235	25.408.267.970
11. Thu nhập khác	31		815.812.247	73.387.003	973.714.967	316.347.295
12. Chi phí khác	32		25.512.505	22.902.854	30.598.353	164.170.007
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		790.299.742	50.484.149	943.116.614	152.177.288
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		324.425.355	(71.664.027)	718.731.435	887.647.105
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		7.616.889.952	5.528.079.873	28.216.613.284	26.448.092.363
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.083.253.252	719.940.153	3.741.431.141	3.138.189.406
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			119.943.304	(173.493.139)	44.391.501
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.533.636.700	4.688.196.416	24.648.675.282	23.265.511.456
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		109.145.514	33.186.680	127.498.241	34.735.587
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6.424.491.186	4.655.009.736	24.521.177.041	23.230.775.869
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		820	594	3.129	2.964

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Lưu Ngọc Hiền

Nguyễn Thị Minh Thu



CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL  
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm tài chính 2012

Mẫu số .....

## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		282.535.939.542	259.433.079.326
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(77.629.225.752)	(78.072.620.218)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(105.397.761.740)	(97.854.157.915)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.579.770)	(58.170.857)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.407.632.704)	(3.481.729.863)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		93.194.560.755	41.603.753.543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(178.362.014.844)	(108.672.513.298)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.916.285.487</b>	<b>12.897.640.718</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.477.747.944)	(24.886.260.605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		350.000	124.314.276
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.274.500.000)	(7.290.229.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.064.616.601	6.627.364.800
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	(300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.801.323.589	3.571.118.227
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.385.957.754)</b>	<b>(22.153.692.902)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		919.927.400	43.591.687
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(167.914.732)	(155.236.427)



CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL  
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm tài chính 2012  
Mẫu số .....

## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.539.680.000)	(20.376.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.787.667.332)	(20.488.624.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.257.339.599)	(29.744.676.924)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.022.342.696	67.141.646.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.615.927)	625.373.272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		32.760.387.170	38.022.342.696

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

### I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thuỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;



- Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
  - Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
  - Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
  - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
  - Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
  - Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
  - Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
  - Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
  - Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
  - Kinh doanh bất động sản;
  - Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
  - Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND** (bằng chữ: *Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### Công ty con

##### 1. Công ty Cổ phần Chứng nhận Vinacontrol

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
 Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng  
 Hoạt động kinh doanh: Chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

##### 2. Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
 Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng  
 Hoạt động kinh doanh: Tư vấn, xây dựng các công trình liên quan tới môi trường.

##### 3. Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 80 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
 Vốn điều lệ: 41.000.000.000 đồng  
 Hoạt động kinh doanh: Giám định hàng hóa.



### Công ty liên kết

#### 1. Công ty Cổ phần Đầu giá và Thương mại Vinacontrol

Địa chỉ 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng  
Hoạt động kinh doanh Tổ chức đầu giá.

#### 2. Văn phòng Công chứng Thăng Long

Địa chỉ 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Vốn điều lệ 1.100.000.000 đồng  
Hoạt động kinh doanh Công chứng.

#### 3. Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL

Địa chỉ Lầu 7, số 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
Vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng  
Hoạt động kinh doanh Kiểm định Xây dựng.

## II/. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-)



các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;



- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; .
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	4.240.393.060	9.405.404.145
Tiền gửi ngân hàng	25.460.792.437	26.916.938.551
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	3.059.201.673	1.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.760.387.170</b>	<b>38.022.342.696</b>
4 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	5.192.559.984	7.848.097.453
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	694.432.087	928.584.800
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (4)	(1.713.070.862)	(4.166.737.386)
<b>Cộng</b>	<b>4.173.921.209</b>	<b>4.609.944.867</b>
5 . Các khoản phải thu khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về cổ phần hóa	37.000.000	88.550.000
Phải thu khác	3.851.102.952	320.678.895
Dư Nợ tài khoản 334	-	46.320.000
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	278.485.398	949.320.218
<b>Cộng</b>	<b>4.166.588.350</b>	<b>1.404.869.113</b>
6 . Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.739.804.194	2.888.197.974
Công cụ, dụng cụ	16.771.364	2.985.000
Chi phí SXKD dở dang (*)	7.938.926.580	540.692.751
Hàng hóa bất động sản	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>9.695.502.138</b>	<b>3.431.875.725</b>
7 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	646.360	6.214.092
Tạm ứng	2.026.798.310	3.093.185.821
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.056.996.462	14.159.514.981
<b>Cộng</b>	<b>15.084.441.132</b>	<b>17.258.914.894</b>
8 . Tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)		



9. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
					Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	17.829.249.643	-	-	222.000.000	18.051.249.643
Tăng trong kỳ	7.479.071.573	-	-	193.600.000	15.151.743.146
- Mua sắm		-	-	193.600.000	193.600.000
- Tăng khác	14.958.143.146				14.958.143.146
Giảm trong kỳ	7.479.071.573	-	-	-	14.958.143.146
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	14.958.143.146				14.958.143.146
Số cuối kỳ	17.829.249.643	-	-	415.600.000	18.244.849.643
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	870.598.913	-	-	123.361.999	993.960.912
Tăng trong kỳ	1.441.762.483	-	-	93.217.853	1.534.980.336
- Khấu hao trong kỳ	351.478.249	-	-	93.217.853	444.696.102
- Tăng khác	1.090.284.234	-	-		1.090.284.234
Giảm trong kỳ	1.090.284.234	-	-	-	1.090.284.234
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.090.284.234				1.090.284.234
Số cuối kỳ	1.222.077.162	-	-	216.579.852	1.438.657.014
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	16.958.650.730	-	-	98.638.001	17.057.288.731
Số cuối kỳ	16.607.172.481	-	-	199.020.148	16.806.192.629

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	712.548.182	169.545.455
Phần mềm quản trị nhân sự	143.000.000	108.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.881.657.535</b>	<b>1.303.654.808</b>

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Công chứng Thăng Long	654.496.529	615.868.420
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL	1.566.995.604	1.372.039.773
Công ty Cổ phần Đầu giá và Thương mại Vinac	338.753.086	297.179.790
<b>Cộng</b>	<b>2.560.245.219</b>	<b>2.285.087.983</b>

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng	540.000.000	540.000.000



Trung tâm Thẩm định giá - BTC	718.400.000	718.400.000
Tổng Công ty Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1.400.000.000	1.400.000.000
Cổ phiếu của Công ty CP dược phẩm TW VIDIPHA	58.800.000	
<i>Đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 31/12/2012</i>	<i>(650.000.000)</i>	
<b>Cộng</b>	<b>2.067.200.000</b>	<b>2.658.400.000</b>
<b>13 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2.384.787.319	2.848.545.022
Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.384.787.319</b>	<b>2.848.545.022</b>
<b>14 . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn	54.424.500	54.424.500
<b>Cộng</b>	<b>54.424.500</b>	<b>54.424.500</b>
<b>15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.126.889.357	1.938.123.824
Thuế TNDN	1.249.543.990	626.588.146
Thuế thu nhập cá nhân	644.863.322	680.510.157
Các loại thuế khác	138.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.159.896.669</b>	<b>3.245.222.127</b>
<b>16 . Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phải trả khác	1.250.045.360	599.938.342
<b>Cộng</b>	<b>1.250.045.360</b>	<b>599.938.342</b>
<b>17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	42.155.692	16.178.316
Kinh phí công đoàn	1.373.942.497	1.262.331.888
Bảo hiểm xã hội	80.236.485	259.630.884
Bảo hiểm y tế	13.922.474	2.920.455
Bảo hiểm thất nghiệp	4.144.680	28.165.061
Phải trả về cổ phần hóa	-	677.250.000
Phải trả, phải nộp khác	5.853.932.480	13.249.917.353
Phải thu khác (Dư Có)	21.955.263	-
Tạm ứng (Dư Có)		18.165.679
<b>Cộng</b>	<b>7.390.289.571</b>	<b>15.514.559.636</b>



18 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn Ngân hàng Western Bank (*)	19.848.841	187.763.573
Trái phiếu phát hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.848.841</b>	<b>187.763.573</b>

(\*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Miền Tây - CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1603/2010/HĐTD- DN.HN ngày 15/03/2010, lãi suất 1,4%/tháng cho 3 tháng đầu tiên, lãi suất sau đó điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo công thức: lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng ở bậc cao nhất (thời điểm điều chỉnh lãi suất) cộng biên độ 0,52%/tháng. Tài sản dùng để đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành trong tương lai (1 xe ô tô INNOVA G SR mới 100%)

#### 19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	78.750.000.000	27.510.778.247	4.852.531.350	(667.068.512)	15.899.709.638
2. Tăng trong kỳ này	-	6.755.493.513	972.169.672	-	24.521.177.041
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	24.521.177.041
Quỹ tăng trong kỳ	-	6.755.493.513	972.169.672	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	23.412.945.458
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	23.412.945.458
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>78.750.000.000</b>	<b>34.266.271.760</b>	<b>5.824.701.022</b>	<b>(667.068.512)</b>	<b>17.007.941.221</b>

##### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	23.625.000.000	23.625.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	55.125.000.000	55.125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>78.750.000.000</b>	<b>78.750.000.000</b>

##### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	78.750.000.000	78.750.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	78.750.000.000	78.750.000.000



<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.875.000	7.875.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	7.875.000	7.875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.875.000	7.875.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.837.300	7.837.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.837.300	7.837.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	37.700	37.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.700	37.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
<b>20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4/2012</b>	<b>Quý 4/2011</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.194.569.733	69.210.234.282
<b>Cộng</b>	<b>81.194.569.733</b>	<b>69.210.234.282</b>
<b>21 . Các khoản giảm trừ</b>	<b>Quý 4/2012</b>	<b>Quý 4/2011</b>
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4/2012</b>	<b>Quý 4/2011</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.194.569.733	69.210.234.282
<b>Cộng</b>	<b>81.194.569.733</b>	<b>69.210.234.282</b>
<b>23 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4/2012</b>	<b>Quý 4/2011</b>
Giá vốn hàng bán	63.812.083.468	48.833.132.283
<b>Cộng</b>	<b>63.812.083.468</b>	<b>48.833.132.283</b>
<b>24 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2012</b>	<b>Quý 4/2011</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	756.365.805	1.063.970.784
Cổ tức	107.981.500	27.432.000
Lợi nhuận được chia	-	300.000.000
Doanh thu bán chứng khoán	-	143.654.256
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.117.107	18.893.068
<b>Cộng</b>	<b>865.464.412</b>	<b>1.553.950.108</b>
<b>25 . Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4/2012</b>	<b>Quý 4/2011</b>
Chi phí lãi vay	9.695.721	14.655.503
Chi phí đầu tư chứng khoán	(248.078.257)	1.334.518.937
Chi phí tài chính khác	14.914.264	10.000
<b>Cộng</b>	<b>(223.468.272)</b>	<b>1.349.184.440</b>



26 . Thu nhập khác	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Thu nhập khác	815.812.247	73.387.003
<b>Cộng</b>	<b>815.812.247</b>	<b>73.387.003</b>

27 . Chi phí khác	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Chi phí khác	25.512.505	22.902.854
<b>Cộng</b>	<b>25.512.505</b>	<b>22.902.854</b>

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.083.253.252	719.940.153
<b>Cộng</b>	<b>1.083.253.252</b>	<b>719.940.153</b>

#### 29 . Báo cáo bộ phận

Để phục vụ yêu cầu của quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày dưới đây:

	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	dịch v	Lợi nhuận gộp
Hà Nội	22.163.879.576	19.398.812.328	2.765.067.248
Hải Phòng	6.874.504.071	5.670.230.958	1.204.273.113
Quảng Ninh	9.023.192.085	7.154.364.283	1.868.827.802
Đà Nẵng	9.279.034.610	6.832.828.223	2.446.206.387
TP. Hồ Chí Minh	33.853.959.391	24.755.847.676	9.098.111.715
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.194.569.733</b>	<b>63.812.083.468</b>	<b>17.382.486.265</b>

#### 30 . Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
(1)	(2)	(3)	(4)= (2) - (3)
<b>A. Tài sản tài chính</b>			
<i>Tại ngày 31/12/2012</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.760.387.170	-	32.760.387.170
Phải thu khách hàng	49.229.811.063	530.464.436	48.699.346.627
Trả trước cho người bán	1.269.807.484		1.269.807.484
Các khoản phải thu khác	4.166.588.350		4.166.588.350
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.886.992.071	1.713.070.862	4.173.921.209
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.277.445.219	650.000.000	4.627.445.219
<b>Cộng</b>	<b>98.591.031.357</b>	<b>2.893.535.298</b>	<b>95.697.496.059</b>



*Tại ngày 01/01/2012*

Tiền và các khoản tương đương tiền	38.022.342.696		38.022.342.696
Phải thu khách hàng	38.119.239.878	203.565.494	37.915.674.384
Trả trước cho người bán	4.586.405.377		4.586.405.377
Các khoản phải thu khác	1.404.869.113		1.404.869.113
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.776.682.253	4.166.737.386	4.609.944.867
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.943.487.983		4.943.487.983
<b>Cộng</b>	<b>95.853.027.300</b>	<b>4.370.302.880</b>	<b>91.482.724.420</b>

**B. Công nợ tài chính**

*Tại ngày 31/12/2012*

Phải trả người bán	4.049.271.447		4.049.271.447
Người mua trả tiền trước	11.979.703.594		11.979.703.594
Phải trả người lao động	21.708.283.172		21.708.283.172
Chi phí phải trả	1.250.045.360		1.250.045.360
Các khoản phải trả khác	7.390.289.571		7.390.289.571
<b>Cộng</b>	<b>46.377.593.144</b>	<b>-</b>	<b>46.377.593.144</b>

*Tại ngày 01/01/2012*

Phải trả người bán	1.874.599.294		1.874.599.294
Người mua trả tiền trước	2.783.527.665		2.783.527.665
Phải trả người lao động	26.960.939.425		26.960.939.425
Chi phí phải trả	599.938.342		599.938.342
Các khoản phải trả khác	15.514.559.636		15.514.559.636
<b>Cộng</b>	<b>47.733.564.362</b>	<b>-</b>	<b>47.733.564.362</b>

(\*) Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý

- Giá trị hợp lý của khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định tương đương với giá trị ghi sổ;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng thu hồi nợ của từng khách hàng, theo đó Công ty sẽ ước tính dự phòng cho các khoản nợ không có khả năng thu hồi;
- Giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch tại ngày 29/06/2012. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham khảo trung bình trên bảng giá chứng khoán của trang thông tin điện tử Sanotc.com tại ngày 29/06/2012;
- Giá trị hợp lý của các khoản ứng trước cho người bán, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, và các khoản phải thu phải trả ngắn hạn khác được xác định tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền

*Rủi ro thị trường*





Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm ba loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

*Rủi ro về giá*

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường không bao gồm những thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty chủ yếu xảy ra từ hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính (các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau. Việc quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp cùng với các khoản nợ ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu các ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>			
Phải trả người bán	4.049.271.447		4.049.271.447
Người mua trả tiền trước	11.979.703.594		11.979.703.594
Phải trả người lao động	21.708.283.172		21.708.283.172
Chi phí phải trả	1.250.045.360		1.250.045.360
Các khoản phải trả khác	7.390.289.571		7.390.289.571
<b>Cộng</b>	<b>46.377.593.144</b>	<b>-</b>	<b>46.377.593.144</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>			
Phải trả người bán	1.874.599.294		1.874.599.294
Người mua trả tiền trước	2.783.527.665		2.783.527.665
Phải trả người lao động	26.960.939.425		26.960.939.425



Chi phí phải trả	599.938.342	599.938.342
Các khoản phải trả khác	15.514.559.636	15.514.559.636
<b>Cộng</b>	<b>47.733.564.362</b>	<b>- 47.733.564.362</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với các khoản nợ phải trả là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày chi tiết mức đáo hạn của các tài sản tài chính căn cứ trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính bao gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.760.387.170		32.760.387.170
Phải thu khách hàng	48.699.346.627		48.699.346.627
Trả trước cho người bán	1.269.807.484		1.269.807.484
Các khoản phải thu khác	4.166.588.350		4.166.588.350
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.173.921.209		4.173.921.209
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.627.445.219	4.627.445.219
<b>Cộng</b>	<b>91.070.050.840</b>	<b>4.627.445.219</b>	<b>95.697.496.059</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.022.342.696		38.022.342.696
Phải thu khách hàng	37.915.674.384		37.915.674.384
Trả trước cho người bán	4.586.405.377		4.586.405.377
Các khoản phải thu khác	1.404.869.113		1.404.869.113
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.609.944.867		4.609.944.867
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.943.487.983	4.943.487.983
<b>Cộng</b>	<b>86.539.236.437</b>	<b>4.943.487.983</b>	<b>91.482.724.420</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng





Phụ lục 1

8 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	TSCD thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	54.800.908.332	27.794.651.485	15.230.140.291	8.543.013.436	-	106.368.713.544
Tăng trong kỳ	24.050.799.124	20.636.504.213	9.880.561.704	3.077.486.443	-	57.645.351.484
- Mua sắm	98.138.100	3.722.839.742	3.035.470.728	655.440.014	-	7.511.888.584
- Tăng khác	23.952.661.024	16.913.664.471	6.845.090.976	2.422.046.429	-	50.133.462.900
<b>Giảm trong kỳ</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	23.909.212.307	17.157.762.202	6.169.004.931	3.355.401.878	-	50.591.381.318
- Giảm khác	23.909.212.307	129.669.160	12.095.773	276.342.051	-	418.106.984
Số cuối kỳ	54.942.495.149	31.273.393.496	18.941.697.064	8.265.098.001	-	113.422.683.710
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	8.271.956.177	12.787.462.706	10.634.144.960	3.246.959.250	-	34.940.523.093
Tăng trong kỳ	6.103.076.866	12.270.305.495	5.598.007.973	2.205.491.035	-	26.176.881.369
- Trích khấu hao TSCĐ	2.680.563.816	2.868.066.611	2.350.026.837	1.164.676.998	-	9.063.334.262
- Tăng khác	3.422.513.050	9.402.238.884	3.247.981.136	1.040.814.037	-	17.113.547.107
<b>Giảm trong kỳ</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	3.496.262.502	9.562.794.948	3.971.699.753	1.694.143.820	-	18.724.901.023
- Giảm khác	3.496.262.502	129.669.160	12.095.773	271.405.616	-	413.170.549
Số cuối kỳ	10.878.770.541	15.494.973.253	12.260.453.180	3.758.306.465	-	42.392.503.439
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	46.528.952.155	15.007.188.779	4.595.995.331	5.296.054.186	-	71.428.190.451
Số cuối kỳ	44.063.724.608	15.778.420.243	6.681.243.884	4.506.791.536	-	71.030.180.271